

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm thông báo mời chào hàng số 955/BVA-VTTBYT ngày 25/7/2022)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
I	Vật tư y tế tiêu hao				
1	Bàn chải chải móng	Sợi tổng hợp, mềm.	6	Cái	100
2	Bao cao su	Bao cao su. Chất liệu cao su tự nhiên, đàn hồi tốt. Đóng hộp	6	Cái	15,000
3	Bóng đèn chiếu vàng da	Bóng đèn chiếu vàng da chiều dài ≥ 60 cm chất liệu thủy tinh, cung cấp ánh sáng với cường độ cao, có diện tích bề mặt chiếu sáng rộng	KPN	Cái	200
4	Bóng đèn đặt nội khí quản	Bóng đèn đặt nội khí quản	KPN	Cái	50
5	Cần chụp từ cung vôi trắng dùng 1 lần	Được làm bằng nhựa PVC trong, không độc	5	Cái	1,500
6	Ca-nuyn (cannula)	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ ≤ 4.0 đến ≥ 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí ETO	6	Cái	800
7	Ca-nuyn (cannula) mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC y tế không độc hại. Cong 90° . Đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Đường cán quang xuyên suốt chiều dài ống X-ray. Áp lực thấp có sẵn có bóng và không bóng. Pre-connected neck-tape Có bóng /With cuff Các cỡ : ≤ 5.0 mm- ≥ 10.0 mm Khử trùng bằng EO GAS / Sterilized by EO GAS. Đóng gói: Tiệt trùng, Túi 1 cái	6	Cái	20
8	Canuyn mayo các số	Canuyn Mayo Kích thước đa dạng: size ≤ 4 - ≥ 8 . Chất liệu: nhựa y tế cao cấp, đảm bảo an toàn khi sử dụng. Đóng gói: 1 sản phẩm/hộp.	6	Cái	100
9	Chỉ khâu không tiêu	100 % bằng sợi cotton, sợi chỉ rất bền màu đặc biệt rất dai và bề mặt sáng bóng. Chỉ có màu vàng nhạt trọng lượng ≤ 20 gram/ cuộn. Size 80: 360m. Hộp ≥ 10 cuộn	6	Mét	10,200
10	Chỉ khâu tự tiêu các số	Dài ≥ 75 cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 15-40mm kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone	6	Sợi	3,300
11	Dây cho ăn	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	5	Cái	4,000
12	Dây garo có khóa	Chất liệu thun, có khóa gài chắc chắn.	6	Cái	100
13	Đui bóng đèn	Đui đèn halogel 2 chân cắm, chất liệu bọc gốm, 2 dây nguồn kết nối dễ dàng	KPN	Cái	10
14	Giấy cuộn	Tyvek 100mm x ≥ 70 m - Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, thuộc chủng loại Tyvek 4057B. - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp. - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ qua vàng	1	cuộn	18
15	Giấy cuộn	Giấy cuộn 150mm x ≥ 70 m Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, thuộc chủng loại Tyvek 4057B - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ qua vàng	1	cuộn	8
16	Giấy cuộn	Giấy cuộn 350mm x ≥ 70 m Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng .	1	cuộn	15

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
17	Giấy cuộn	Giấy cuộn 250mm x ≥70m cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp sử dụng công nghệ Plasma Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, thuộc chủng loại Tyvek 4057B - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng	1	cuộn	2
18	Giấy cuộn	Giấy cuộn 300mm x ≥70m cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp sử dụng công nghệ Plasma Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng	1	cuộn	2
19	Giấy cuộn	Giấy cuộn 75mm x ≥70m Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao. - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ qua vàng	1	cuộn	2
20	Giấy cuộn	Giấy cuộn 200mm x ≥70m Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao. - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Có chỉ thị hóa học màu đỏ trên túi giúp đánh giá sự tiếp xúc với Hydrogenperoxide.	1	cuộn	8
21	Giấy in siêu âm	Giấy in siêu âm màu. Giấy bóng, in ảnh siêu âm màu	5	Tờ	4,000
22	Kim cánh bướm	Kim 2 Cánh Bướm, kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi.	5	Cái	60,000
23	Kim châm cứu	Số 4,5,6,8,9,10,15; 1cái/túi - Kim đốc đồng, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện	6	Cái	180,000
24	Kim chích máu	Chất liệu thép không rỉ. Thân có đập gân tăng cứng. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng từng chiếc	6	Cái	1,500
25	Kim quang	Kim sợi quang dẫn năng lượng laser, khử trùng bằng ethilene oxyd, mềm mại linh hoạt khi sử dụng, các số. Tiêu chuẩn ISO	6	cái	300
26	Kim sinh thiết các cỡ	Bộ kim sinh thiết Starcut ứng dụng cho sinh thiết: gan, vú, phổi, thận, tuyến giáp, tuyến tiền liệt và các mô mềm khác có kim dẫn đường. Sử dụng sinh thiết dưới hướng dẫn CT và siêu âm. Đường kính từ 14G-20G, 90mm-160mm, máng lấy mẫu tùy chỉnh 11/22mm, có khóa chốt an toàn, có kênh riêng để hút dịch và bơm thuốc	3	Cái	50
27	Lam kính mài	Có phần đầu được làm nhám (phần nhám dùng ghi tên bệnh nhân). Đường kính 25,4 x 76,2mm; độ dày: 1,0 – 1,2mm.	6	Hộp	600
28	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Bằng nhựa 100 ml	KPN	Cái	300
29	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Bằng nhựa 2000 ml	KPN	Lọ	300
30	Lọ nhựa	Bằng nhựa 200 ml	KPN	Cái	1,000
31	Lọ nhựa tiệt trùng	* Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích 55ml, trên lọ có dán nhãn để ghi thông tin bệnh nhân. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. Tiệt trùng từng chiếc	5	Cái	1,000
32	Máng đèn cực tím các cỡ	Chất liệu inox, sử dụng chấn lưu điện tử. Các cỡ	KPN	Cái	20
33	Mask xông khí dung người lớn	Làm từ nhựa PVC, Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy. Tiệt trùng bằng khí EO.	6	Bộ	800
34	Mô vịt	Mô vịt nhựa. Sản xuất từ chất liệu nhựa pp nguyên sinh, độ trơn láng cao.	5	Cái	8,000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
35	Ống dẫn lưu	KT: 5ID x 7OD. Chiều dài: 100-120cm, tiệt trùng 01 cái/gói. Vật liệu nhựa F-8N mềm dẻo, trơn láng chuyên dụng cho dẫn lưu dịch y tế. Màu trắng trong tự nhiên dễ dàng quan sát dịch dẫn lưu.	5	Cái	500
36	Ống hút dịch	Ống hút dịch (đòm). Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng. Đóng túi	5	Cái	3,000
37	Núm điện tim	Điện cực ngực máy điện tim. Tương thích với nhiều chuẩn cáp điện tim. Núm cao su chất lượng tốt, có thể dùng nhiều lần mà không bị nứt. Độ tiếp xúc cao, khi hút sẽ giữ cho cáp yên tĩnh, chống nhiễu tốt. Hình thức đóng hộp: 6 điện cực ngực bằng kim loại + 6 nút hút cao su	6	Cái	18
38	Ống nội khí quản sử dụng một lần không bóng	Ống đặt nội khí quản không bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO. Các cỡ 2.0 - 10.0.	6	Cái	300
39	Ống thông đường mật	- Hệ thống thoát nước của mật trong ống dẫn mật - Làm từ cao su tự nhiên - Phần kết nối Có đường kính lớn hơn so với các Bộ phận khác	6	Cái	30
40	Tạp dề bằng nhựa dùng nhiều lần	Nguyên liệu: được làm nguyên liệu nylon PE, màu trắng trong	6	Cái	300
41	Túi dẫn lưu nước tiểu	Túi bằng nhựa y tế, có túi thể tích 2000ml có vạch chia rõ ràng đảm bảo không rò rỉ, van vận chống trào ngược, làm từ nhựa y tế	5	Cái	7,500
42	Túi đựng máu đơn	Dung tích 250ml	6	Túi	30
43	Môi trường tạo màu cấy tiểu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. 400g	3	Hộp	2
44	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn các loại	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn: Ampicillin 10µg; Amikacin 30µg; Amoxicillin/clavulanic acid 30µg; Cefuroxime 30µg; Ceftazidime 30µg; Ceftriaxone 30µg; Ciprofloxacin 5µg; Imipenem 10µg; Đóng gói: ≥5 x ≥50 khoanh	3	Hộp	50
45	Oxy già	≥500 ml/chai, Oxy già 3%	KPN	Chai	170
46	Bột tal	≥20kg/túi	KPN	Kg	20
47	Dung dịch bôi trơn dụng cụ	Thành phần: Petroleum Hydrocarbon 5% , Có tác dụng bôi trơn, bảo vệ và làm tăng tuổi thọ cho dụng cụ kim loại. Can ≥3,785 lít.	6	Can	5
48	Than hoạt tính	Túi ≥1000gam	KPN	Gam	1,000
49	Brilliant Cresyl Blue	≥100ml/chai	KPN	Chai	2
50	Glucose bột	≥500g/gói	KPN	Gói	200
51	Dầu soi kính	Dạng dầu trong suốt chiết xuất cao, giảm sự tán xạ ánh sáng làm tăng độ phân giải của hình ảnh khi vật kính soi ở độ phóng đại lớn. Chai ≥500ml	3	Chai	2
52	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt được làm từ chất liệu cao su tự nhiên, với thiết kế 1 đầu thắt gồm 6 vòng thắt được lắp sẵn, tương thích ống soi 9.5 mm đến 11.2 mm. Có vòng số 5 khác màu báo hiệu vòng cuối cùng	6	Cái	50
53	Clip cầm máu	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở ≥11mm với độ mở ≥135 độ; - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. '- Đường kính ngoài của ống tube tối đa ≥2.6mm. Tương thích với kênh làm việc tối thiểu ≥2.8mm - Đóng mở được nhiều lần. - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene	4	Cái	15
54	Ống Falcon	Thể tích lấy mẫu: 15ml. Vật liệu polymer cao cấp dùng trong nghiên cứu. Được thiết kế chắc chắn cho việc ly tâm ở tốc độ cao.	KPN	Cái	100

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
55	Kim lấy máu đốc trong	- Kim 2 đầu dùng để lấy máu chân không - Kim vô khuẩn, sử dụng 1 lần - Có đốc trong báo hiệu kim được đâm đúng tĩnh mạch - Cỡ kim: 22G - Chiều dài kim: 1 inch	4	chiếc	1,000
56	Dụng cụ để kết nối kim lấy máu với ống nghiệm chân không.	Dụng cụ để kết nối kim lấy máu với ống nghiệm chân không. Chất liệu nhựa Kết nối vận xoắn	1	chiếc	1,000
57	Ống dây thở chất liệu silicon sử dụng nhiều lần dùng cho máy thở	Ống dây thở trơn trong suốt: Dễ dàng quan sát bên trong và không gây cản trở đường thở. Lớp gia cố xoắn ốc: Gia cố chắc chắn cho dây và không bị xoắn khi cong gấp. Cút nối được đổ khuôn: Đảm bảo không bị gãy hỏng điểm nối giữa dây và cút nối. Cút nối chống trượt / tuột: Bề mặt tăng ma sát nên không sợ bị tuột ra khỏi đầu nối. Cấu hình gồm có: • 02 đoạn dây Silicon dài ≥ 150 cm • 01 đoạn dây Silicon dài ≥ 60 cm • Bóng bóp Silicon • Các loại cút nối thẳng • 01 cút chữ Y	6	Bộ	10
58	Bóng đèn của máy sinh hiển vi phẫu thuật	Hộp 1 cái 15v, 150w có chóa	KPN	Cái	3
59	Bóng đèn mô Osram	Bóng đèn halogen dùng cho các máy y tế, bóng tím 2 chân ghim, công suất 150w, điện thế 24V	KPN	Cái	20
60	Bóng đèn Osram có chóa	Bóng đèn halogen dùng cho các máy y tế, bóng có chóa 2 chân cắm công suất 250W, điện thế 24V	KPN	Cái	5
61	Canuyn ngáng miệng dùng nhiều lần	Ngáng miệng sử dụng nhiều lần Hấp tiệt trùng được	3	Cái	50
62	Catheter tĩnh mạch rốn cỡ cỡ	Catheter tĩnh mạch rốn cỡ 3.5Fr . Catheter làm bằng FEP, kim làm bằng thép không gỉ, đầu thẳng mềm dẻo, cỡ số: 3,5. Lưu trong thời gian $\leq 1 - \geq 7$ ngày, dùng trong các khoa sơ sinh và phòng đẻ.	6	Cái	100
63	Dây thở oxy dùng 1 lần các số	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≥ 2.200 mm, thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gấp, một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh rất mềm.	6	Cái	7,000
64	Kim gây tê nha khoa	Kim gây tê ngoài da. Kim sắc, chất liệu thép không gỉ, sử dụng cho nha khoa.	6	Cái	500
65	Nhân đỏ, ghi ngày hết hạn	Nhân đỏ, ghi ngày hết hạn. KT: 2,85 cm x 1,58 cm (tích hợp sẵn mực in trong mỗi thùng nhân)	6	Cuộn	40
66	Nhân xanh, ghi ngày tiệt trùng và số mẻ	Nhân xanh, ghi ngày tiệt trùng và số mẻ. KT: 2,85 cm x 1,58 cm (tích hợp sẵn mực in trong mỗi thùng nhân)	6	Cuộn	40
67	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích ≥ 5 ml, kích thước 12x80mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong.	6	Ống	10,000
68	Parafin rắn	Màu trắng, tan chảy ở nhiệt độ 40-65 độ.	6	Kg	100
69	Sáp cầm máu xương	Miếng sáp cầm máu xương ≥ 2.5 gram. Đóng gói tiệt trùng bằng tia gamma từng miếng. Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate (15%).	4	Miếng	48
70	Băng bột bó	- Kích thước 10cm x 270cm (tương đương 10cm x 2,7m) - Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng $\leq 3-5$ phút.	6	Cuộn	600
71	Băng bột bó	- Kích thước 15cm x 270cm (tương đương 15cm x 2,7m) - Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng $\leq 3-5$ phút.	6	Cuộn	2,000
72	Cortisomol bút tùy	Dùng trong nha khoa ≥ 25 g/lo	6	Lọ	4

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
73	Formol	≥500ml/chai. Formol đậm trung tính 37-40%	KPN	Lít	10
74	Oxit kẽm	Công thức hóa học: ZnO. Đóng gói: ≥500g/lọ	6	Lọ	3
75	Eugenol	Chất dầu lỏng sánh, màu vàng sáng, mùi cay nhẹ, hơi có tính acid. ≥30ml/lọ	3	Lọ	5
76	Citric Acid	≥25kg/Bao	6	Kg	600
77	Xanh Metylen	Hợp chất hóa học có công thức phân tử C37H27N3Na2O9S3. ≥100g/Lọ	6	Lọ	3
78	Fuji CX	≥45g	Nhóm 6	Hộp	3
79	Gel làm lạnh	≥125ml/lọ	3	Lọ	2
80	Acid Nitric	Axit nitric tinh khiết	6	Chai	1
81	HCl	Acid HCL, Chai ≥500ml	6	Chai	1
82	Kim tiêm cầm máu dạ dày dùng 1 lần	Kim tiêm cầm máu, kim tiêm làm bằng thép không gỉ, ống tube bên trong và bên ngoài bằng chất liệu PTFE. - Đường kính tube 2.4mm, chiều dài 160cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm - Đường kính kim 4/5/6mm, chiều dài kim 21/23/25G.	3	Cái	10
83	Bàn chải rửa dụng cụ	Bàn chải rửa dụng cụ	3	Chiếc	15
84	Bản điện cực trung tính sử dụng 1 lần	Bản điện cực dùng 1 lần cho người trưởng thành có cân nặng >15kg/ hoặc cho trẻ nhỏ có cân nặng từ 5-15kg	6	chiếc	100
85	Chổi rửa dụng cụ các cỡ	Chổi rửa dụng cụ 16mm; 11mm; 7mm; 2.5mm;	3	chiếc	20
86	Dầu tra khớp dụng cụ	Dầu tra các khớp cử động, ≥50 ml	3	Lọ	5
87	Dây nối bản điện cực trung tính sử dụng 1 lần	Dây nối bản điện cực trung tính sử dụng 1 lần	6	chiếc	2
88	Nút troca	Nút cao su đầu trocar 6 mm	3	Chiếc	20
89	Nút troca	Nút cao su đầu trocar 11 mm	3	Chiếc	20
90	Chổi cước	Sử dụng trong điều trị nha khoa. Sợi cước y tế dẻo và cứng cáp được gắn chắc chắn trên đầu chổi.	6	Cái	150
91	Cốc đánh bóng	Sử dụng trong điều trị nha khoa. Rửa sạch hoàn toàn và dễ dàng. Đánh bóng sạch sẽ. Không chứa gluten.	6	Cái	50
92	Cốc nhựa mềm	Sử dụng trong điều trị nha khoa	5	Cái	1,000
93	Gutta Percha Points các số	Sử dụng trong điều trị nội nha, Được cán mỏng từ chất liệu Gutta Percha tốt nhất tạo ra khả năng chịu lực tốt Đảm bảo tính nhất quán về kích thước và hình dạng	6	Cái	2,000
94	Mặt gương nha khoa	Sử dụng trong điều trị nội nha. Bán kính khoảng 1cm -2cm Chiều dài cán khoảng ≥12.5 cm	6	Cái	50
95	Mũi khoan cắt xương dùng cho tay khoan chậm	Sử dụng trong điều trị nội nha, chất liệu: Thép không gỉ, hình dáng thiết kế đặc biệt ở dạng đa lưỡi cắt giúp cắt xương, chia chân răng hiệu quả và thoát vụn xương dễ dàng.	6	Cái	2
96	Mũi khoan phẫu thuật dùng cho khoan PT kết hợp xương	Sử dụng trong điều trị nội nha, chất liệu: Thép không gỉ	6	Cái	12
97	Mũi khoan vàng	Sử dụng trong điều trị nội nha. Không nhám, mịn. Tính cắt tốt và độ bền cao	5	Cái	10
98	Tăm bông hàn	Sử dụng trong điều trị nội nha. Đầu cuộn bông	KPN	Cái	300
99	Tay khoan chậm khuỷu	Sử dụng trong điều trị nội nha, chất liệu: Toàn bộ thân tay khoan làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, chống rỉ sét. Có thể sử dụng với tất cả các mũi khoan tiêu chuẩn.	KPN	Cái	2
100	Tay khoan chậm thẳng	Sử dụng trong điều trị nội nha, chất liệu: Thép không gỉ. - Dùng hữu ích cho mọi thủ thuật phẫu thuật. - Hệ thống tháo lắp đơn giản, có thể thay đổi tốc độ. - Hoạt động êm ái, độ bền cao.	KPN	Cái	2
101	Tay khoan nhanh	Sử dụng trong điều trị nội nha, chất liệu: Thép không gỉ. Khả năng tích hợp cao với các dòng ghế nha khoa và bộ thực hành nha khoa.	KPN	Cái	2
102	Phim X-quang chụp răng	Phim x-quang dùng trong nha khoa, có đính kèm túi thuốc rửa phim trên mỗi phim. Thời gian rửa film nhanh, không cần phòng tối. Kích thước 30.5x40.5 mm	3	Tờ	1,000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
103	Đầu côn xanh	Hàng nhựa dùng trong y tế, được sản xuất bằng nhựa PP chính phẩm chất lượng cao không chứa kim loại. Có khóa hoặc không khóa. Túi 1000 chiếc: Chất liệu nhựa, màu xanh	6	Cái	10,000
104	Kẹp chi máy điện tim	Bằng nhựa, độ bền cao.	KPN	Cái	16
105	Kim luồn mạch máu	Có chứng nhận của cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau, tự động bao lấy đầu kim sau khi rút ra khỏi catheter. Catheter được làm bằng chất liệu FEP-Teflon. Đầu kim vát 3 mặt. Catheter nhựa có 4 đường cân quang ngầm và lưu được trong mạch máu đến 72h, cỡ từ 18G-24G. Có chứng nhận ISO 13485, TUV, CE, khoảng cách từ đầu ống thông đến mặt vát kim nhỏ hơn 1mm đạt ISO 10555	4	Cái	3,500
106	La men	• 100 cái/hộp • Kích thước lamen kính 22x22 mm. Đảm bảo độ trong suốt, không trầy xước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2003	6	Hộp	250
107	Mask thở oxy có túi hít lại	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m. Gồm các size : XL, L, M, S	6	Cái	500
108	Ống nội khí quản sử dụng một lần có bóng các số	Đúng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng , không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm . Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2003/NS-EN ISO 13485: 2012	6	Cái	3,000
109	Túi tiệt trùng dạng dẹt	Túi ép tiệt trùng loại dẹt cỡ 25cm x 200m -Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 60gsm ± 5%; Mặt dưới : Tấm film xanh trong suốt : Độ dày : 52um ± 5% (được làm bằng 12um PET + 40um CPP hoặc không rách CPP)	6	cuộn	20
110	Túi tiệt trùng dạng dẹt	Túi ép tiệt trùng loại dẹt cỡ 30cmx200m - 3 đường hàn nhiệt - Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng - Màng film 2 lớp : PET dày 12 mm và CPP dày 40 mm - Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016	6	cuộn	35
111	Túi tiệt trùng dạng dẹt	Túi ép tiệt trùng loại dẹt cỡ 20cm x 200m - 3 đường hàn nhiệt - Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng - Màng film 2 lớp : PET dày 12 mm và CPP dày 40 mm - Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016	6	cuộn	55
112	Viên sủi khử khuẩn	Viên nén 2.5g.	3	Viên	5,000
113	Cồn 96 độ	20 lít/can	KPN	Lít	80
114	Khoanh giấy để phân biệt Streptococcus pneumoniae.	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumoniae. Đạt tiêu chuẩn ISO	3	Hộp	2
115	Môi trường nuôi cấy đa năng không chọn lọc	Môi trường nuôi cấy đa năng không chọn lọc, có thể bổ sung thêm máu hoặc huyết thanh. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone Neutralised, Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO .500g	3	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
116	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1. Đạt tiêu chuẩn ISO . 500g	3	Hộp	3
117	Môi trường chọn lọc cho nuôi cấy nấm men và nấm sợi	Môi trường chọn lọc cho nuôi cấy nấm men và nấm sợi từ bệnh phẩm có nhiều vi sinh vật. Thành phần bao gồm: Casein peptone (bovine), Gelatin peptone (bovine or porcine), Dextrose, Chloramphenico, Agar, pH 6.2. Đạt tiêu chuẩn ISO.500g	3	Hộp	2
118	Môi trường chọn lọc phân biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar, pH 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO .500g	3	Hộp	3
119	Ống falcon 50ml có nắp đáy nhọn	- Làm từ nhựa PP, có nắp xoáy màu xanh dương hoặc màu cam - Chưa tiệt trùng - Đáy nhọn - Trên thân ống có chia vạch thể tích - Đựng tối đa 50ml mẫu. Túi 50 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	cái	2,500
120	Bộ dây truyền dịch	- Bộ dây truyền dịch (Loại có khóa, kèm túi 100ml, dùng 01 lần) chuyên dụng tích hợp: + Bộ truyền động dạng trục quay lục giác, đáp ứng được tốc độ truyền thuốc từ 0.1 ~ 50 ml/h, liều Bolus từ 0.1 ~ 50ml và liều tái từ 1 ~ 9 ml, có màng tác động lên cảm biến báo tắc nghẽn khi truyền dịch; + Dây truyền dịch có 2 bộ lọc (gồm có 1 bộ lọc thô và 1 bộ lọc khí 1.2µm), có khóa kẹp; dây truyền dịch có độ dài 150cm (± 1cm); _ Túi chứa thuốc có móc treo để cố định trong túi máy hoặc treo trên cọc truyền dịch; + Túi chứa thuốc dung tích 100ml (±10%), có vạch chia các mức 25, 50, 75, 100; + Túi thuốc có 2 cổng tiếp thuốc (1 cổng tiếp thuốc ban đầu, 1 cổng tiếp thuốc bổ sung)	6	Bộ	350
121	Bộ dây truyền dịch	- Bộ dây truyền dịch (Loại có khóa, kèm túi 250ml, dùng 01 lần) chuyên dụng tích hợp: + Bộ truyền động dạng trục quay lục giác, đáp ứng được tốc độ truyền thuốc từ 0.1 ~ 50 ml/h, liều Bolus từ 0.1 ~ 50ml và liều tái từ 1 ~ 9 ml, có màng tác động lên cảm biến báo tắc nghẽn khi truyền dịch; + Dây truyền dịch có 2 bộ lọc (gồm có 1 bộ lọc thô và 1 bộ lọc khí 1.2µm), có khóa kẹp; dây truyền dịch có độ dài 150cm (± 1cm); _ Túi chứa thuốc có móc treo để cố định trong túi máy hoặc treo trên cọc truyền dịch; + Túi chứa thuốc dung tích 250ml (±10%), có vạch chia các mức 50, 100, 150, 200, 250; + Túi thuốc có 2 cổng tiếp thuốc (1 cổng tiếp thuốc ban đầu, 1 cổng tiếp thuốc bổ sung)	6	Bộ	150
122	Kính lọc tia laser	Kính lọc tia laser	3	Cái	1
123	Dây dẫn tia laser	Dây dẫn tia laser đường kính 800 micromet	3	Cái	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
124	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	<p>1. Cuống khớp không xi măng: Phủ HA (hydroxyl apatite) chất liệu titanium TA6V ELI ISO 5832-3 cỡ 5°42'30" côn 12/14 các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm.</p> <p>2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chòm+ lót đầu chòm): Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Lót đầu chòm Vật liệu : Polyethylene hoặc UHMWPE</p> <p>3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm : dùng với vỏ đầu chòm đường kính 38;39;40 mm, chiều dài: -4; +0; +4 mm Đường kính chòm 28 mm: dùng với vỏ đầu chòm đường kính từ 41 đến 62 mm mỗi bước tăng 1 mm, cỡ chòm: -3.5; 0; +3.5; +7 mm.</p>	3	Bộ	10
125	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (ceramic on PE)	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>1. Cuống khớp không xi măng : Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite). cỡ 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cỡ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm.</p> <p>2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI, phủ HA (hydroxyl apatite) theo tiêu chuẩn iso 13779-2, ASTM F118. Có 10 cỡ đường kính: 44 - 62 mm có 5 lỗ để bắt vít. Ổ cối 48/50mm dùng chung một lót ổ cối, ổ cối 52/54/56mm dùng chung một lót ổ cối, ổ cối 58/60/62 dùng chung một lót ổ cối</p> <p>3. Lót ổ cối: 3. Lót ổ cối: Chất liệu PE hoặc UHMWPE bờ chống trật khớp 8 độ. Có 5 cỡ, đường kính trong 28mm.</p> <p>4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài từ 15;20;25;30;35;30;45;50 mm.</p> <p>5. Chòm khớp chất liệu Alumine Alumina (Biolog® Delta) CERAMIC : Đường kính chòm 28 mm/32mm/36mm/40mm. Đường kính 28 mm chiều dài đầu chòm : - 3.5 /0/ +3.5 mm. Đường kính 32mm chiều dài đầu chòm: -4/0/+4/+7mm Đường kính 36mm/36mm chiều dài đầu chòm: -4/0/+4/+8mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2003;</p>	3	Bộ	15
126	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>1. Cuống khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite) đạt tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cỡ 5°42'30" các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm.</p> <p>2. Ổ cối không xi măng hai trục linh động: Vật liệu TA6V ELI, ổ cối vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, ổ cối được phủ một lớp phủ kép gồm titanium dạng xốp tinh khiết và phủ HA (Hydroxyl Apatite) . Trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến (Cứ mỗi 60 độ sẽ có một rãnh), không dùng vít.</p> <p>3. Lót ổ cối: có 10 cỡ chất liệu PE dùng cho chòm đường kính 22.22/ 28 mm mỗi lót ổ cối sử dụng riêng với một ổ cối khác nhau.</p> <p>4. Chòm khớp: Đường kính 22.22/ 28 mm chiều dài cỡ chòm</p>	3	Bộ	25

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
127	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	<p>1. Cuồng khớp loại dài : chất liệu titanium TA6V ELI phủ HA cỡ 10/12/14/16 với chiều dài 190/240/290/340 mm cho chân trái và chân phải riêng biệt. Cỡ 10: 10x190mm/10x240mm/10x290mm/10x340mm. Cỡ 12: 12x190mm/12x240mm/12x290mm/12x340mm. Cỡ 14: 14x190mm/14x240mm/14x290mm/14x340mm. Cỡ 16: Cỡ 16x190mm/16x240mm/16x290mm/16x340mm. Đường cong giải phẫu của chuôi khớp là 1000 mm, cỡ 5042'30" 12/14 chiều cao 10 mm . Cỡ 10 đường kính đầu dưới 10 mm, cỡ 12/14/16 đường kính đầu dưới 12 mm, thiết kế cuồng khớp cho chân trái riêng và chân phải riêng. Trên mỗi chuôi khớp có 3 lỗ để bắt vít chốt đầu xa.</p> <p>2. Ổ cối bán phần: Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ: 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ: 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm với mỗi bước tăng 1mm + Lót đầu chòm Vật liệu : Polyetylene . theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441</p> <p>3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm: các cỡ: -4; +0; +4 mm dùng với vỏ đầu chòm đường kính 38;39;40 mm, Đường kính chòm 28 mm các cỡ: -3,5; +0; +3.5; +7 mm: dùng với vỏ đầu chòm đường kính từ 41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm mỗi bước tăng 1 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE</p>	3	Bộ	2
128	Xi măng sinh học dùng trong chấn thương chỉnh hình.	<p>Xi măng sinh học dùng trong chấn thương chỉnh hình, xi măng gồm hai thành phần. Thành phần bột 41.6 g gồm: Polymethylmethacrylate, Benzoyl peroxide, BaSO4. Thành phần dịch 16.4 g gồm: Methyl methacrylate, Butyl methacrylate, N, N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone 20ppm.</p>	3	Hộp	10
129	Dây dẫn siêu âm	Dây dẫn siêu âm sử dụng nhiều lần không giới hạn về số lần sử dụng và thời gian sử dụng, với thiết kế đơn giản có tần số hoạt động 55,5KHz, tương thích với hệ thống dao mổ siêu âm Harmonic.	4	Cái	15
130	Tay dao mổ siêu âm	Tay dao mổ siêu âm có đường kính 5mm, có 3 kích cỡ 14cm, 23cm, 36cm có thể xoay 360 độ, thiết kế lưỡi cong để mở rộng góc nhìn trong phẫu thuật, có thiết kế mũi nhọn để cải thiện độ chính xác của cắt và cầm máu, có thiết kế chống bám dính và chống mài mòn độc quyền PTFE đệm đảm bảo hiệu suất tối ưu. Cán của tay dao với thiết kế thân thiện cho cảm giác chân thực khi sử dụng. Tay dao sử dụng trong phẫu thuật mổ mở và nội soi, có thể lắp đặt và tương thích với hệ thống dao mổ siêu âm Harmonic	4	Cái	5
131	Xi măng sinh học dùng trong chấn thương chỉnh hình.	Xi măng sinh học không kháng sinh dùng trong chấn thương chỉnh hình	3	Bộ	10
131 mặt hàng					
STT	Tên hóa chất, vật tư y tế tiêu hao	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
II	Vật tư - Hóa chất chuyên ngành hỗ trợ sinh sản				
1	Dụng cụ chứa cọng trữ phôi	Chịu được nhiệt độ âm sâu khi trữ lạnh trứng hoặc phôi; Dẹt dài 280 mm; có 7 màu để phân biệt; Phần thân trong suốt để quan sát bên trong; Cây rút bên trong dễ dàng lấy cọng trữ phôi; Khả năng chứa cọng trữ phôi: 6 cọng 0,5 ml (không que), 16 cọng 0,25 ml (không que), 6 cọng 90 mm (có que); Đóng gói từng 50 cái/túi.	Nhóm 6	Cái	1,500

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
2	Kim chọc hút trứng 1 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 1 nòng, đầu kim có 3 cạnh vát; - Vùng phân xạ siêu âm dài 2 cm và 5 mm; - Chiều dài kim: 300 mm; - Đường kính ngoài / trong: 1,5 / 1,2 mm; - Nối với bơm tiêm bằng khóa Leur; - Tay cầm thuận tiện có mũi tên đập nổi cho biết chiều vát kim; - Đạt chuẩn kiểm định thiết bị Y tế loại IIa theo chỉ thị 93/42/EEC, ISO 13485; - Không latex, khử trùng bằng chiếu xạ, đóng gói đơn chiếc, 10 c/hộp. 	3	Cái	1,000
3	Môi trường chuyển phôi	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường dùng để chuyển phôi; Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin người tái tổ hợp; - pH (tại +37°C và 6% CO₂): 7,30 ± 0,10; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Mức độ an toàn tiệt trùng (lọc tiệt trùng): 1E-3; - Nội độc tố vi khuẩn [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥ 80; - Thành phần: Alanine, Alanyl-glutamate, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Hyaluronan, Isoleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine, Potassium chloride, Proline, Pyridoxine, Albumin người tái tổ hợp, Riboflavin, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Thiamine, Threonine, tri-Sodium citrate, Trytophan, Tyrosine, Valine, Nước tiêm; - Tiêu chuẩn: ISO 13485.10 ml/lọ 	3	Kít	40
4	Môi trường cô lập và cố định tinh trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI; - Dung dịch xử lý nhớt tinh trùng chứa albumin người tái tổ hợp và PVP; - Mức độ an toàn tiệt trùng (lọc tiệt trùng): 1E-3; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phục hồi vận động tinh trùng người cho ICSI: ≥ 40% di động ban đầu; - Đánh giá bằng kính hiển vi: ĐAT; - Thành phần: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm; - Tiêu chuẩn: ISO 13485.5x0,1 ml/ hộp 	3	Hộp	10
5	Catheter chuyển phôi khó	<p>Dùng để chuyển phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Không cần phải thay thế loại catheter khác khi gặp phải ca khó. Ngoài ra không cần sử dụng dụng cụ thử chuyển phôi. Bộ dụng cụ gồm 02 bộ phận. Gậy A-Guiding catheter. Cây C-Loading catheter.</p> <p>A-Guiding catheter có chiều dài C: 200mm (±2mm), đường kính ngoài OD:2,00mm(±0,05mm) C-Loading catheter có chiều dài C:266mm (±2mm), đường kính ngoài OD:1,00mm(±0,05mm). Cấu tạo catheter load phôi đầu mềm, có hỗ trợ tăng cứng phía trong để dễ dàng load phôi và chuyển phôi. 20 cái/hộp</p>	3	Cái	1,000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
6	Đĩa Petri nhỡ 1 lòng	Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 100mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0,03 EU/ml Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Chiều cao đĩa: 18 mm. Đường kính đĩa: 86,0mm Dung tích giọt: 20-50µl Dung tích: 105.ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	6	Cái	2,000
7	Hộp nuôi cấy 35 mm	Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 35mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0,03 EU/ml Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Được thiết kế có khe rãnh. Thành cao Chiều cao đĩa: 9.7 mm. Đường kính đĩa: 34,7mm Dung tích giọt: 20-50µl Dung tích: 8ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	6	Cái	10,000
8	Hộp nuôi cấy 4 giếng chuyên dụng cho IVF	Là loại hộp nuôi cấy 4 giếng. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0,03 EU/ml Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Chiều cao đĩa: 9,5 mm. Đường kính đĩa: 15,5mm Dung tích một giếng: 0,5ml Dung tích của phần khoảng cách các giếng: 7ml Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	6	Cái	2,000
9	Lọ đựng tinh trùng	Làm bằng nhựa y tế cấp USP VI: Polypropylene Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Thử nghiệm nội tiết tố không gây sốt, Endotoxin: LAL ≤ 0,03 EU / mL Thử nghiệm độ sống sót và di động tinh trùng: SMI ≥ 0,75 Cho hình ảnh rõ ràng trên kính hiển vi Trao đổi nhiệt tốt Thiết kế dễ dàng cầm nắm Được tiệt trùng với tia Gamma Sản xuất và tiệt trùng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485 Thể tích 80ml	6	Lọ	1,000
10	Bộ môi trường lọc rửa	Môi trường pH=7,20 ± 7,6. Mức độ độc tố: 0,001. Độ độc tố vi khuẩn < 0,25 (IU). Kit ≥ 2 x 100ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485. 2 x 100 ml/ Kit	3	Kit	15
11	Đầu côn tiệt trùng đơn chiếc	Là loại đầu tips được tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái. Dung tích hút mẫu: từ 0,1 – 20 µl Chiều dài đầu tips: 40 mm. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 100 cái/ Hộp	6	Cái	6,000
12	Đầu côn tiệt trùng đơn chiếc	Là loại đầu tips được tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái. Dung tích hút mẫu: từ 2 - 200 ul Chiều dài đầu tips: 53 mm. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 100 cái/ Hộp	6	Cái	5,000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
13	Pipet Pasteur vô trùng	Được đóng gói và tiệt trùng. Chiều dài: 150 mm Đường kính bên ngoài: từ 6.8 – 7.1 mm. Độ dày của lớp thủy tinh: từ 0.5 – 0.53 mm. Đóng gói: 25 cái / giá. Một hộp gồm 250 cái. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	KPN	Cái	6,500
14	Đĩa nuôi cấy 60 mm	Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 60mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0,03 EU/ml Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Được thiết kế có khe rãnh. Chiều cao đĩa: 12 mm. Đường kính đĩa: 53,7mm. Dung tích giọt: 20-50µl. Dung tích: 25ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	6	Cái	1,200
15	Dùng dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ ấm CO2 trong phòng IVF	Dùng để khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO2, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab. Đã được thử nghiệm MEA. An toàn, không độc, Không độc hại, không cồn, không mùi không gây ảnh hưởng đến phôi trứng. Dễ sử dụng, không pha loãng nước. Hiệu quả phòng chống lại bệnh viêm gan B, HIV, rotavirus trong vòng 1 phút, mycobacterium trong vòng 5 phút và vi khuẩn, nấm (candida) trong vòng 15 phút.	6	Bình	6
16	Dùng dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau sàn cho phòng IVF	Không chứa cồn. Pha loãng nước với tỷ lệ 10 ml chất khử trùng với 1 lít nước. Diệt khuẩn, diệt nấm (candida), algaecide và selevtively virucide. Trung hòa vi khuẩn gây ra mùi hôi, khả năng tương thích làn da đẹp, không vết. Hòa tan vết máu khô và không chứa bất kỳ hợp chất độc hại dễ bay hơi cao nên được sử dụng trong các phòng thí nghiệm khép kín mà không có đủ thông gió. Tương thích với kim loại, nhựa, cao su và gỗ. Bình 2 lít	6	Bình	6
17	Dùng dịch rửa tay, khử khuẩn cho kỹ thuật viên trong lab IVF	Dùng để khử trùng, tẩy các bụi VOC bề mặt da tay. Làm mềm da, bảo vệ da. Đã được thử nghiệm MEA và HSSA. An toàn, không độc, Không độc hại, không cồn, không mùi không gây ảnh hưởng đến phôi trứng Dễ sử dụng, không pha loãng nước. 500 ml/ Chai	6	Chai	3
17 mặt hàng					
STT	Tên hóa chất, vật tư y tế tiêu hao	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
III Hóa chất chạy máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn clintek novus					
1	Ống nghiệm	Ống nghiệm nhựa phi 16 dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	5	Ống	80,000
2	Hóa chất nước tiểu	Các chỉ số xét nghiệm: Đường, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Albumin và Creatinine, Colour, Albumin/ Creatinine. (450 test/ hộp)	1	Hộp □	160
3	Hóa chất chuẩn	Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml. Calib 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0.01% w/v polymer beads (4 x 230 ml/ hộp)	3	Hộp □	4
4	Dùng dịch rửa	Các thành phần hóa học: 3.5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant. (4 x 26 ml/ hộp)	3	Hộp □	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
5	Test chuẩn dương tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal) (25 test/ hộp)	1	Hộp □	5
6	Test chuẩn âm tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea (25 test/ hộp)	1	Hộp □	5
	06 mặt hàng				
IV	Hóa chất máy AU680				
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC Dải đo: <2000 U/L for serum and <4900 U/L for urine Phương pháp: IFCC Quy cách: 4x32ml+4x8ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 4+1 Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Pipes buffer pH=6.9 134 mM α -glycosidase < 9000 U/L Chất không hoạt tính, chất bảo quản Thuốc thử 2(R2): pNP-G7 8 mM Chất không hoạt tính, chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	6
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin Dải đo: 0.12-6 g/dL Phương pháp: BCG Quy cách: 4x29ml/Hộp Thành phần : Dung dịch đệm axit succinic (pH 4.2±0.1):500 mM Bromocresol xanh lá cây:0.75mM Brij 35:0.9% Chất bảo quản và chất không hoạt tính. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	6
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT Dải đo: 8-800 U/L; Phương pháp IFCC Quy cách: 4x50ml+4x12.5ml. Tỷ lệ R1&R2: 4+1 Thành phần : - Thuốc thử 1 (R1) : Tris buffer (pH 7.4) 125 mM; D-LDH < 3500 U/L; L-Alanine 624 mM; Chất không hoạt tính, chất bảo quản - Thuốc thử 2 (R2) :NADH 1.4 mM; α -Ketoglutarate 75 mM; Chất không hoạt tính, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	15
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST Dải đo: 6-800 U/L; Phương pháp IFCC Quy cách: 4x50ml+4x12.5ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 4+1 Thành phần: - Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7.8): 157 mM; MDH: \geq 1000 U/L; D-LDH: \geq 1000 U/L; L-aspartate: \geq 75 mM; Chất không hoạt tính, chất bảo quản - Thuốc thử 2 (R2): NADH: \geq 4 mM; α -ketoglutarate: 75 mM; Chất không hoạt tính, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	15

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine Dải đo: <30 mg/dL for serum. <400 mg/dL for urine Phương pháp: Jaffe kinetic Quy cách: 4x38ml+4x25ml/Hộp Thành phần : Thuốc thử 1 (R1) NaOH : 0.45M Detergent : 0.4 % Thành phần không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Picric Acid : 22mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	15
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục. Dải đo: 0.20 – 160mg/L Phương pháp: Turbidimetry Quy cách: 4x9ml+4x9ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 1+1 Thuốc thử (R1): Dung dịch đệm : Ph = 7.4 Polymer để tăng tốc phản ứng tổng hợp Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử (R2) : Anti-human CRP protein antibodies bound on latex particles tris buffer Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	10
7	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục Quy cách: 5x1x1ml/Hộp Thành phần : Chất lỏng, non-hemolyzed, huyết tương người đã lọc và dịch màng phổi được điều chỉnh bằng chất ổn định và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485	3	Hộp	3
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm G-GT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm G-GT Dải đo: 3-1000 U/L Phương pháp: IFCC Quy cách: 4x40ml+4x40ml/Hộp. Tỷ lệ R&R2: 1+1 Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 8.2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Chất không hoạt tính, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): L-γ-glutamyl-3-carboxy 4-nitroanilide: 20 mM Chất không hoạt tính, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	10
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose Dải đo: 2 - 600 mg/dL for serum và <1000mg/dL for urine và CSF Phương pháp: phương pháp Hexokinase Quy cách: 4x45ml+4x15ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 3+1 Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7.8): 150 mM NAD+: 3 mM ATP: 3 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris buffer (pH 7.8): 0.5 mM Hexokinase: < 22 kU/L G-6-PDH: < 26 kU/L Chất không phản ứng và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485	3	Hộp	15

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c.	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c. Dải đo: 3 ~ 15%; Phương pháp đo: Latex Immunoturbidimetric; Quy cách: 1x60ml+1x20ml. Tỷ lệ R1&R2: 3+1; Tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	10
11	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c.	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c. 5 nồng độ, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	6	Bộ	5
12	Chất kiểm tra mức cao và thấp cho xét nghiệm HbA1c	Tính năng: Chất kiểm tra mức cao và thấp cho xét nghiệm HbA1c. 2 mức 1mL/mức. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	6	Bộ	15
13	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm HbA1c.	Tính năng: Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm HbA1c. Quy cách: 1x1000ml	6	Can	3
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol Dải đo: 0-180 mg/dL; Phương pháp: immunosuppression Quy cách: 4x27ml+4x9ml. Tỷ lệ R1&R2: 3+1 Thành phần : Anti-human-β-Lipoprotein antibody : HDL-Cholesterol Esterase 0.8 IU/ml; HDL-Cholesterol Oxidase 4.4 IU/ml; Peroxidase 1.7 IU/ml; Ascorbate Oxidase 2.0 IU/ml; Good's buffer pH=7.0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0.2 mM 4-aminoantipyrine 0.67 mM Chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	20
15	Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU	Tính năng: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU Thành phần: Triethanolamine 0.1 mol/L, chất bảo quản Quy cách: 4x2000ml	3	Hộp	10
16	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU.	Tính năng: Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU. Thành phần: Hypochlorite 6.0 ± 0,5%. Sodium 1860 ± 100mmol/L. PH 10 ± 1 pH Units Quy cách: 4x100ml/Hộp	3	Hộp	6
17	Chất chuẩn mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương	Tính năng: Chất chuẩn mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương Nồng độ: 160mmol/l Na+, 6mmol/l K+, 120mmol/l Cl- và chất bảo quản. Quy cách: 4x100ml/Hộp	3	Hộp	2
18	Chất chuẩn mức thấp dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương	Tính năng: Chất chuẩn mức thấp dùng cho xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương Nồng độ: 130mmol/l Na+, 3.5mmol/l K+, 85mmol/l Cl- và chất bảo quản. Quy cách: 4x100ml/Hộp	3	Hộp	2
19	Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU	Tính năng: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU Là dung dịch nước có chứa muối và các thành phần Ion đã cố định nồng độ và các chất bảo quản, chất ổn định. Nồng độ điện giải: 4.3 mmol/L Na+, 0.13 mmol/L K+, 3.1 mmol/L Cl Quy cách: 4x2000ml	3	Hộp	15
20	Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU	Tính năng: Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU là dung dịch tham chiếu dạng lỏng, được đóng trong hộp và không màu, có chứa muối và các chất bảo quản, chất ổn định. Nồng độ: 1.0 mol/L Potassium Chloride và chất ổn định Quy cách: 4x1000ml/Hộp	3	Hộp	5

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	Tính năng : Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate Dải đo: 0 – 120 mg/dL Phương pháp: Enzymatic Quy cách: 4x6ml+4x6ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 1+1 Thành phần : Thuốc thử (R1): HEPES buffer (pH 7.8): 50 mM ADPS : 4 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử (R2): HEPES buffer (pH 7.8): 50 mM 4-Aminoantipyrine: 0.5 mM Peroxidase: < 13000 U/L Lactate Oxidase: < 3000 U/L Chất không phản ứng và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	2
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH L-P	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH L-P Dải đo: 5 -1200 U/L Phương pháp: IFCC Quy cách: 4x40ml+4x40ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 1+1 Thành phần : Lactate 70 mmol/L NAD+ 7 mmol/L Charat bảo quản và chất không phản ứng Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	2
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol Dải đo: 0.08-300.0 mg/dL: Phương pháp: immunosuppression Quy cách: 4x27ml+4x9ml. Tỷ lệ R1&R2: 3+1 Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase(POD): 4.9 IU/mL Catalase: 743 IU/mL Chất không phản ứng và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	20
24	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm Lipids: HDL/LDL/Tri/Choles	Tính năng: Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm Lipids: HDL/LDL/Tri/Choles. Lọ 2ml	6	Lọ	5
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Microalbumin	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Microalbumin Dải đo: 1.55 – 300 mg/L Phương pháp: Immunoturbidimetric Quy cách: 4x4ml+4x3ml/Hộp Thành phần: Thuốc thử (R1): Polyethylene glycol in tris Buffer Chất bảo quản và chất không phản ứng. Thuốc thử (R2): Anti human albumin goat antibodies Chất bảo quản và chất không phản ứng Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	3
26	Chất chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin Quy cách: 5x1x1ml/Hộp Thành phần : Các chất chuẩn microalbumin là các dung dịch huyết tương người được gan lọc với muối photphat, ổn định ở trạng thái lỏng và được lọc qua các bộ lọc 0,2µ. Chúng chứa natri azit (NaN ₃). Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides Dải đo: 4-1400mg/dL Phương pháp: GPO-POD Quy cách: 4x50ml+4x12.5ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 4+1 Thành phần : Thuốc thử 1 (R1) <input type="checkbox"/> Tris buffer (pH: 6,8):240 mM Peroxidase:> 5000U/L Glycerokinase:> 1000U/L Lipoprotein Lipase:> 15000U/L ATP:4.5 mM Chất không hoạt tính, chất bảo quản <input type="checkbox"/> Thuốc thử 2 (R2) <input type="checkbox"/> 4- Aminoantipyrine< 15 mM GPO:> 55000 U/L Chất không hoạt tính, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	10
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Dải đo: 2-300 mg/dL for serum và 15-4750mg/dL for urine Phương pháp: Urease UV Quy cách: 4x50ml+4x50ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 1+1 Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7.4)150 mM Urease ≤ 30 kU/L GLDH ≤ 1 kU/L a-Ketoglutaric acid 10 mM Chất bảo quản, chất không hoạt tính Thuốc thử2(R2): NADH0.32 mM Chất bảo quản, chất không hoạt tính Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Hộp	15
29	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 12 lọ x5ml/Hộp Thành phần : Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	50
30	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 12 lọ x5ml/Hộp Thành phần : Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	50
31	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 12x5ml/Hộp Thành phần : Huyết thanh người đông khô đã điều chỉnh bao gồm các chất phân tích sau: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G- Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct and Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, and Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC). Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	20
32	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục Quy cách: 4 lọ x3ml/Hộp (3ml/lọ) Thành phần : Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	6

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
33	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục Quy cách: 4 lọ x3ml/Hộp Thành phần : Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	6
34	Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục	Tính năng: Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục Quy cách: 4 lọ x3ml/Hộp Thành phần : Chất lỏng, dựa trên huyết thanh người, vật liệu kiểm soát protein huyết thanh, với các chất phụ gia và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Lọ	6
	34 mặt hàng				
V	Hóa chất chạy máy xét nghiệm nước tiểu ICHEM VELOCITY				
1	Que thử cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	1 hộp x 100 thanh; Dải đo: 1. glucose (neg, 50, 100, 200, 500, ≥1000 mg/dL) 2. protein (neg, 10, 50, 100, 300, ≥600 mg/dL) 3. Nitrit (neg, 0.1, 0.2 mg/dL) 4. Ascorbic acid (neg, 20, 40 mg/dL) 5. Bilirubin (neg, 0.5, 1.0, 2.0, 3.0, 4.0, 6.0, ≥ 8 mg/dL) 6. Urobilinogen (neg, 2.0, 3.0, 4.0, 6.0, ≥8.0 mg/dL) 7. Ketone (neg, 5, 10, 20, 40, 60, 80, 100, 150, >150 mg/dL) 8. máu (neg, 0.03, 0.1, 0.5, ≥1.0 mg/dL) 9. pH (5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9) 10. Leucocytes (neg, 25, 75, 250, 500 WBC/μL)	3	Hộp	50
2	Dung dịch rửa cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	2 bottle x 7L; iChemVELOCITY Wash Solution dùng để rửa thiết bị để đảm bảo để điều kiện vận hành tối ưu cho thiết bị Thành phần: nước, chất bảo quản, chất ổn định	1	Hộp	6
3	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	3 x 100ml; Là chất kiểm chuẩn để theo dõi các chất phân tích hóa học trong nước tiểu và thiết bị phân tích nước tiểu iChem Velocity. Thành phần: Glucose, 11 g / l; Axit ascorbic, 100 mg/dL; Hemoglobin (bò) 14,3 mg/L; 2,5-dimethylindole, 54 mg/L	3	Bộ	5
4	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	10 x 10mL + 2 vials x 5 strips; Thuốc thử iChemVELOCITY CalChek là một nhóm dung dịch dựa trên chất đệm dùng cho mục đích theo dõi in vitro về trọng lượng riêng, màu sắc và độ đục. Thành phần: thuốc nhuộm và các hạt được huyền phù, muối	1	Hộp	1
5	Dung dịch làm sạch máy phân tích nước tiểu	4 jar x 425mL; Iris System Cleanser dùng để ngăn ngừa sự tích tụ của chất lỏng dư thừa trong hệ thống và flowcell. Thành phần: Natri hypoclorit, nước	1	Hộp	1
	05 mặt hàng				
VI	Hóa chất chạy máy xét nghiệm khí máu ABL80				
1	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	1 pack/box; Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng	3	Hộp	10
2	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu không bao gồm lactate, 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở hộp	3	Hộp	10
3	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	30 ampoules/Box; Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer. 1 hộp gồm 30 ống	KPN	Hộp	1
4	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	30 ampoules/Box; Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer. 1 hộp gồm 30 ống	KPN	Hộp	1
5	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	30 ampoules/Box; Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer. 1 hộp gồm 30 ống	KPN	Hộp	1
6	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khí máu	30 ampoules/Box; Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer. 1 hộp gồm 30 ống	KPN	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
06 mặt hàng					
VII Hóa chất chạy máy định nhóm máu					
1	Card xác định nhóm máu ABO/Rh bằng 2 phương pháp Huyết thanh mẫu và Hồng cầu mẫu	Cassette xét nghiệm định tính để xác định kháng nguyên nhóm máu ABO và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể kháng hồng cầu.	1	Hộp	60
2	Card nước muối	Cassette chủ yếu sử dụng để xác định kháng thể kháng hồng cầu nhóm máu ABO và quy trình phát hiện kháng thể đối với ngưng kết trực tiếp.	1	Hộp	7
3	Card xác định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp Huyết thanh mẫu	Cassette xét nghiệm định tính để xác định kháng nguyên A, B và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người.	1	Hộp	4
4	Card xác định nhóm máu ABO/Rh trên trẻ sơ sinh	Cassette xét nghiệm định tính để nhận diện kháng nguyên A, B và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người và để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với tế bào ở trẻ sơ sinh.	1	Hộp	4
5	Card xét nghiệm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Dùng trong xét nghiệm hòa hợp phát máu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường trong môi trường AHG.	1	Hộp	6
6	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tăng cường phản ứng của xét nghiệm ngưng kết gián tiếp trong môi trường AHG. 3 x 10 ml/ hộp	1	Hộp	6
7	Dung dịch bảo dưỡng	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày. 12 x 5 ml/ hộp	KPN	Hộp	10
8	Khay giếng pha loãng 16 giếng hồng cầu	Khay giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân. 180 chiếc/ hộp	6	Hộp	12
08 mặt hàng					
VIII Vật tư -Hóa chất chạy máy xét nghiệm huyết học					
1	Dung dịch pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lí: chất lỏng, không màu, không mùi. Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA Can 18 lít	3	Can	260
2	Dung dịch rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit Can 5 lít	3	Can	18
3	Dung dịch rửa đường dịch	Dùng để rửa đường dịch Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Etylen glycol monophenyl ether 0,33% Can 5 lít	3	Can	18
4	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Can 500 ml	3	Can	230

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
5	Dung dịch Phá màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu	Phá màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7 đến 9 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm Can 500 ml	3	Can	180
6	Máu chuẩn	Dùng để QC máy. Mức 3DN Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Lọ 2 ml	3	Lọ	12
7	Máu chuẩn	Dùng để QC máy Mức 5DN Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Lọ 3 ml	3	Lọ	20
8	Máu chuẩn	Dùng để QC máy. Mức 3DL Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Lọ 2 ml	3	Lọ	12
9	Máu chuẩn	Dùng để QC máy Mức 5DL Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Lọ 3ml	3	Lọ	20
10	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm nhựa	KPN	Chiếc	4
11	Phin lọc máy huyết học	Phin lọc dùng cho máy huyết học	KPN	Chiếc	4
	11 mặt hàng				
IX	Vật tư- Hóa chất máy gan bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu				
1	Kít thu nhận tiểu cầu túi đôi Trima Accel	Bộ kít có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: '+ Tiểu cầu túi đôi (thu 2 đơn vị tiểu cầu /1 lần thu) '+ Huyết tương Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về Bộ kít có hệ thống giảm thiểu bạch cầu LRS Bộ kít chỉ dùng 1 kim Thể tích ngoài tuần hoàn 196 ml	1	Bộ	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
2	Kít thu nhận tiểu cầu túi đơn Trima Accel	Bộ kít có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông Thu đồng thời: + Tiểu cầu túi đơn (thu 1 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu) + Huyết tương Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về Bộ kít có hệ thống giảm thiểu bạch cầu LRS Bộ kít chỉ dùng 1 kim Thể tích ngoài tuần hoàn 196 ml	1	Bộ	2
3	Túi chống đông	Thể tích 750ml Thành phần bao gồm: Citric Acid Monohydrate, Dextrose Monohydrate, Sodium Citrate Dihydrate và nước	3	Túi	12
	03 mặt hàng				
X	Hóa chất xét nghiệm cấy máu và định danh kháng sinh đồ vi khuẩn				
1	Chai cấy máu nhi	-Dùng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.25%, Thành phần Mô Động vật 0.10%, Sodium Pyruvate 0.10%, Dextrose 0.06%, Sucrose 0.08%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.020%, Pyridoxal HCl (Vitamin B6) 0.001%, Nonionic Adsorbing Resin 10.0%, Cationic Exchange Resin 0.6%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - 50 Chai/Hộp; 40 ml/Chai	1	Hộp	6
2	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	- Dùng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13,4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - 50 Chai/Hộp; 30ml/Chai	3	Hộp	10
3	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	- Dùng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75% , Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mô Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005% , Sodium Citrate 0.02% , Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - 50 Chai/Hộp; 40ml/Chai	1	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
4	Thẻ định danh gram âm	<p>- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.</p> <p>- Các cơ chất hoá sinh bao gồm: 4: l-phenylalanine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, l-glutamic acid-amc, l-tryptophan-amc, l-pyroglyutamic acid-amc, l-proline-amc, l-arginine-amc, arginine-arginine-amc, glycine-amc, l-leucine-amc, lysine-alanine-amc, glutaryl-glycine-arginine-amc, glycine-proline-amc, colistin, polymyxin b, d-mannitol, citrate, acetate, adonitol, malonate, alpha-ketoglutaric acid, tiglic acid, fluorescent positive control, l-proline-na, gamma-l-glutamyl-na, bis (pnp) phosphate, pnp-bd-glucoside, beta-allose, n-acetyl-galactosamine, n-acetyl-glucosamine, sorbitol, sucrose, galacturonic acid, maltulose, l-rhamnose, beta-gentiobiose, dextrose, d-galactose, d-fructose, d-gluconic acid, d-melibiose, l-arabinose, methyl-b-glucoside, ornithine, urea, esculin, bảo quản ở 15 - 25°C.</p> <p>- 25 test/hộp</p>	1	Hộp	3
5	Thẻ kháng sinh đồ gram âm - Panel phoenix NMIC	<p>-Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi .</p> <p>-Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist, bảo quản ở 15 - 25°C.</p> <p>- 25 test/hộp</p>	1	Hộp	3
6	Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram âm	<p>-Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi .</p> <p>- Các cơ chất hoá sinh bao gồm:l-phenylalanine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, l-glutamic acid-amc, l-tryptophan-amc, l-pyroglyutamic acid-amc, l-proline-amc, l-arginine-amc, arginine-arginine-amc, glycine-amc, l-leucine-amc, lysine-alanine-amc, glutaryl-glycine-arginine-amc, glycine-proline-amc, colistin, polymyxin b, d-mannitol, citrate, acetate, adonitol, malonate, alpha-ketoglutaric acid, tiglic acid, fluorescent positive control, l-proline-na, gamma-l-glutamyl-na, bis (pnp) phosphate, pnp-bd-glucoside, beta-allose, n-acetyl-galactosamine, n-acetyl-glucosamine, sorbitol, sucrose, galacturonic acid, maltulose, l-rhamnose, beta-gentiobiose, dextrose, d-galactose, d-fructose, d-gluconic acid, d-melibiose, l-arabinose, methyl-b-glucoside, ornithine, urea, esculin;</p> <p>- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist, bảo quản ở 15 - 25°C.</p> <p>- 25 test/hộp</p>	1	Hộp	2
7	Thẻ định danh gram dương	<p>- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.</p> <p>- Các cơ chất hoá sinh bao gồm:4mu-bd-cellobioside, l-alanine-amc, 4mu-bd-glucoside, l-proline-amc, l-pyroglyutamic acid-amc, l-phenylalanine-amc, l-tryptophan-amc, 4mu-phosphate, methionine-amc, 4mu-ad-glucoside, arginine-arginine-amc, glycine-proline-amc, 4mu-bd-glucuronide, l-leucine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, l-arginine-amc, 4mu-phosphate (with trehalose), l-histidine-amc, l-isoleucine-amc, 4mu-bd-galactoside, colistin, polymyxin b, d-gluconic acid, 3-methyl glutaric acid, d-fructose, iminodiacetic acid, alpha-ketoglutaric acid, d-mannitol, 3-methyladipic acid, thymidine, fluorescent positive control, alanine-alanine-pna, l-proline-pna, valine-alanine-pna, pnp-ad-glucoside, pnp-phosphate, beta-gentiobiose, d-sucrose, maltotriose, n-acetyl-glucosamine, d-trehalose, d-tagatose, maltose, dextrose, methyl-α-d-glucoside, urea, esculin, nitrocefin, bảo quản ở 15 - 25°C.</p> <p>- Hộp 25 test</p>	1	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo thông tư 14	Đơn vị	Số lượng
8	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides Streptogramins, Phenicol, Quinolone, Tetracycline, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Ketolide, Glycylcycline, Folate Antagonist., bảo quản ở 15 - 25°C. - Hộp 25 test	1	Hộp	5
9	Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram dương	-Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. -Các cơ chất hoá sinh bao gồm:4mu-bd-cellobioside, l-alanine-amc, 4mu-bd-glucoside, l-proline-amc, l-pyroglyutamic acid-amc, l-phenylalanine-amc, l-tryptophan-amc, 4mu-phosphate, methionine-amc, 4mu-ad-glucoside, arginine-arginine-amc, glycine-proline-amc, 4mu-bd-glucuronide, l-leucine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, l-arginine-amc, 4mu-phosphate (with trehalose), l-histidine-amc, l-isoleucine-amc, 4mu-bd-galactoside, colistin, polymyxin b, d-gluconic acid, 3-methyl glutaric acid, d-fructose, iminodiacetic acid, alpha-ketoglutaric acid, d-mannitol, 3-methyladipic acid, thymidine, fluorescent positive control, alanine-alanine-pna, l-proline-pna, valine-alanine-pna, pnp-ad-glucoside, pnp-phosphate, beta-gentiobiose, d-sucrose, maltotriose, n-acetyl-glucosamine, d-trehalose, d-tagatose, maltose, dextrose, methyl- α -d-glucoside, urea, esculin, nitrocefin; - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides Streptogramins, Phenicol, Quinolone, Tetracycline, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Ketolide, Glycylcycline, Folate Antagonist., bảo quản ở 15 - 25°C. - Hộp 25 test	3	Hộp	2
10	Chi thị kháng sinh đồ	Thẻ tích 6 ml/ lọ. Thành phần (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): Chi thị Redox nhỏ hơn 3g, Chất ổn định redox nhỏ hơn 20g. 6ml/lọ,100 test/lọ,10 lọ/hộp	1	Hộp	1
11	Canh trường làm kháng sinh đồ	Thành phần: (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%. Bảo quản ở 2 - 25°C. 100 ống/hộp, 8ml/ống	1	Hộp	3
12	Canh trường định danh	Thành phần (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride , 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025%. Bảo quản ở 2 - 25°C. 100 ống/hộp, 4.5ml/ống	1	Hộp	3
12 mặt hàng					